

Trang/ Page No: 1/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 15/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1X10210463

Mã KQ/ RP. No: 002008257.00

1. Tên khách hàng/ Client's Name (c) : CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN XANH AN PHÁT
2. Địa chỉ/ Client's Address (c) : 25 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 10/09/2023
4. Thời gian phân tích/ Date of Testing : 10/09/2023 - 15/09/2023
5. Thông tin mẫu/ Information of sample (c) : BƯỞI ĐƯỜNG LÁ CAM
6. Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong túi nhựa
7. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
1	LS BVTV Họ Lân hữu cơ / Group of Organophosphates Pesticides ⁽¹⁾	Không phát hiện/ Not Detected	-	-	TS-KT-SK-14:2020
2	LS BVTV Họ Carbamate / Group of Carbamate Pesticides ⁽¹⁾	Không phát hiện/ Not Detected	-	-	TS-KT-SK-09:2020
3	LS Kresoxim-methyl (*) / Kresoxim-methyl (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
4	LS Methidathion (*) / Methidathion (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-109:2022
5	LS Ethion (*) / Ethion (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
6	LS Malathion (*) / Malathion (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
7	LS Profenofos (*) / Profenofos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
8	LS Cypermethrin (sum of isomers) (*) / Cypermethrin (sum of isomers) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-14:2020
9	LS Dithianon (*) / Dithianon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020
10	LS Sulfoxaflor (*) / Sulfoxaflor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-SK-09:2020

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 2/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 15/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1X10210463

Mã KQ/ RP. No: 002008257.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method
11	LS Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
12	LS Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*)	Không phát hiện/ Not Detected	/25g	-	ISO 6579-1:2017
13	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-27:2021

Chú thích/ Remarks:

(1): Các thuốc BVTV (phụ lục đính kèm) nếu không được liệt kê bên trên thì có kết quả dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Tested items (attached list) have their result under the method's limit of detection, unless listed above.

1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3. LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.

4. LS, LH, LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

5. Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYẾN



HUYNH TẤN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 3/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 15/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 1X10210463
Mã KQ/ RP. No: 002008257.00

PHỤ LỤC THUỐC BVTV ĐÃ ĐƯỢC KIỂM NGHIỆM TRÊN MẪU:

STT No.	CHẤT PHÂN TÍCH Parameters	LOD (mg/kg)
I.	Thuốc BVTV họ Lân hữu cơ/ Organophosphates pesticides residues	
1	Azinphos-Ethyl (*)	0.003
2	Azinphos-Methyl (*)	0.003
3	Bromophos-ethyl (*)	0.003
4	Bromophos-methyl (*)	0.003
5	Cadusafos (*)	0.003
6	Chlorpyrifos-ethyl (*)	0.003
7	Chlorpyrifos-methyl (*)	0.003
8	Diazinon (*)	0.003
9	Dichlorvos (*)	0.003
10	EPN (*)	0.003
11	Ethion (*)	0.003
12	Fenamiphos (*)	0.003
13	Fenitrothion (*)	0.003
14	Iprobenfos (*)	0.003
15	Malathion (*)	0.003
16	Methamidophos (*)	0.003
17	Naled (*)	0.003
18	Parathion-ethyl (*)	0.003
19	Parathion-methyl (*)	0.003
20	Phenthoate (*)	0.003
21	Phorate (*)	0.003
22	Profenofos (*)	0.003
23	Propetamphos (*)	0.003
24	Quinalphos (*)	0.003
25	Triazophos (*)	0.003

STT No.	CHẤT PHÂN TÍCH Parameters	LOD (mg/kg)
II.	Thuốc BVTV Carbamate/ Carbamate pesticides residues	
1	3-Hydroxycarbofuran (*)	0.003
2	Alanycarb (*)	0.003
3	Aldicarb (*)	0.003
4	Aldicarb Sulfone (*)	0.003
5	Aldicarb Sulfoxide (*)	0.003
6	Aminocarb (*)	0.003
7	Benfuracarb (*)	0.003
8	Benthiavalicarb – isopropyl (*)	0.003
9	Butocarboxim (*)	0.003
10	Carbaryl (*)	0.003
11	Carbetamide (*)	0.003
12	Carbofuran (*)	0.003
13	Diethofencarb (*)	0.003
14	Dioxacarb (*)	0.003
15	Ethiofencarb (*)	0.003
16	Fenobucarb (*)	0.003
17	Fenoxycarb (*)	0.003
18	Isoprocab (*)	0.003
19	Methiocarb (*)	0.003
20	Methomyl (*)	0.003
21	Mexacarbate (*)	0.003
22	Oxamyl (*)	0.003
23	Propamocarb (*)	0.003
24	Propoxur (*)	0.003

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04